

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Đã được soát xét)

**CHỨNG NHẬN
SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 17 tháng 7 năm 2016....



TRƯỞNG PHÒNG HCTC
Nguyễn Hồng Mão

ẢNH CHỤP
CHỮ ĐÓNG

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 46
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 46

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 28 ngày 27/04/2016.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoàng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2016)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 46. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Phái Hưởng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 1940/2016/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	936.218	744.607
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	129.630	397.723
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	1.353.740	1.747.487
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		214.256	387.077
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.209.984	1.430.910
3	Dự phòng rủi ro		(70.500)	(70.500)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	97.681	97.681
1	Chứng khoán kinh doanh		121.187	121.187
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.506)	(23.506)
VI	Cho vay khách hàng		43.235.928	41.272.166
1	Cho vay khách hàng	7	43.745.452	41.754.607
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(509.524)	(482.441)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	17.041.501	14.980.756
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.621.894	14.419.063
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		611.950	625.875
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(192.343)	(64.182)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		369.629	386.036
1	Đầu tư vào công ty con	10	125.000	125.000
4	Đầu tư dài hạn khác		287.650	306.243
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(43.021)	(45.207)
X	Tài sản cố định		223.516	212.372
1.	Tài sản cố định hữu hình		109.217	100.402
a	Nguyên giá TSCĐ		238.988	241.720
b	Hao mòn TSCĐ		(129.771)	(141.318)
3.	Tài sản cố định vô hình		114.299	111.970
a	Nguyên giá TSCĐ		158.467	150.221
b	Hao mòn TSCĐ		(44.168)	(38.251)
XII	Tài sản Có khác	11	3.542.936	3.632.523
1	Các khoản phải thu		453.634	293.568
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.018.100	3.268.907
4	Tài sản Có khác		71.202	70.048
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		66.930.779	63.471.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12	89.408	976.331
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	1.817.252	2.507.372
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.604	2.604
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.814.648	2.504.768
III	Tiền gửi của khách hàng	14	57.222.662	52.906.748
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		7.901	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	500.113	500.109
VII	Các khoản nợ khác		1.791.134	1.570.422
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.380.801	1.441.429
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	16	410.333	128.993
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		61.428.470	58.460.982
VIII	Vốn chủ sở hữu	17	5.502.309	5.010.369
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.007.398	4.407.398
a	Vốn điều lệ		5.000.000	4.400.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		235.296	181.429
5	Lợi nhuận chưa phân phối		259.615	421.542
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.930.779	63.471.351

01/11
CỘNG
HẠCH KẾ
TOÁN
TÀI
HỌA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		247	867
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1.614.613	839.349
a	Cam kết mua ngoại tệ		1.244.342	736.379
b	Cam kết bán ngoại tệ		370.271	102.970
5	Bảo lãnh khác	29	156.772	169.477

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Phân loại lại)
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	2.656.614	2.369.313
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	1.979.176	1.798.878
I	Thu nhập lãi thuần		677.438	570.435
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.952	6.791
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		10.611	9.295
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	20	341	(2.504)
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	(17.821)	(19.282)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	(29.366)	(53.147)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		19.070	17.233
6	Chi phí hoạt động khác		778	2.115
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	23	18.292	15.118
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	6.718	18.608
VIII	Chi phí hoạt động	25	255.557	229.730
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		400.045	299.498
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		155.244	25.147
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		244.801	274.351
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		47.617	56.263
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26	47.617	56.263
XIII	Lợi nhuận sau thuế		197.184	218.088

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Phân loại lại)
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.907.421	2.112.436
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.039.804)	(1.704.701)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		341	(2.504)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(47.187)	(72.429)
05	Thu nhập khác		16.106	5.777
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(246.338)	(210.660)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(56.709)	(42.217)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		533.830	85.702
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	410.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.193.762)	(1.481.064)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(1.568)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.990.845)	(2.236.953)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(176.069)	(332.540)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(886.923)	119.154
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(690.120)	(2.769.458)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		4.315.914	5.905.047
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4	7
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		7.901	(1.600)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		44.887	300.902
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(59.699)	(6.707)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.094.882)	(9.078)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2015 (Phân loại lại) Triệu VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(5.514)	-
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	333
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(1.025)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(28.276)	(6.200)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		46.869	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.718	18.608
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.797	11.716
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		600.000	700.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(111.000)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		600.000	589.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.475.085)	591.638
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		4.940.730	2.657.367
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	27	3.465.645	3.249.005

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 5.000 tỷ VND (Năm nghìn tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh, một (01) công ty con tại Việt Nam.

Công ty con tại thời điểm 30/06/2016:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%

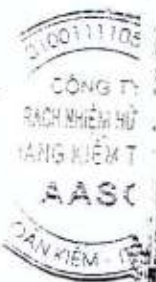
Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có 1.366 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.392 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

2.3 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các ngoại tệ khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng công bố vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.5 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua bán và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.6 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.7 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 28/08/2015 và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.8 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và ghi nhận vào cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.9 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.8) để thực hiện quản lý.

2.10 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.13 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

2.14 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.15 . Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động;
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 44 của Bộ Luật Lao động, riêng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Từ ngày 01/01/2009, người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 28/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

2.17 . Thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

2.18 . Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.20 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày cho vay/mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	793.208	618.014
Tiền mặt bằng ngoại tệ	143.010	126.593
	936.218	744.607

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	129.630	397.723
- Bằng VND	124.684	276.697
- Bằng ngoại tệ	4.946	121.026
	129.630	397.723

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	129.539	102.348
- Bằng VND	10.467	13.882
- Bằng ngoại tệ	119.072	88.466
Tiền gửi có kỳ hạn	14.217	214.229
- Bằng VND	70.500	270.500
- Bằng ngoại tệ	14.217	14.229
- Dự phòng rủi ro	(70.500)	(70.500)
	143.756	316.577

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	1.035.000	1.015.000
Bằng ngoại tệ	174.984	415.910
	1.209.984	1.430.910
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.353.740	1.747.487

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.224.201	1.645.139
Nợ có khả năng mất vốn	70.500	70.500
	1.294.701	1.715.639

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Chứng khoán Vốn</i>	121.187	121.187
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	99.298	99.298
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	21.889	21.889
	121.187	121.187

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá	(23.506)	(23.506)
	(23.506)	(23.506)
	97.681	97.681

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán vốn	121.187	121.187
- Đã niêm yết	89.647	89.647
- Chưa niêm yết	31.540	31.540
	121.187	121.187

7 . Cho vay khách hàng

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (*)	43.687.703	41.694.274
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.944	8.744
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	55.305	51.089
	43.745.452	41.754.607

(*): Trong đó, tổng dư nợ gốc cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại 30/06/2016 là 493.693 triệu đồng, đang vượt 5% vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Theo Công văn gửi Ngân hàng Nhà nước số 116/2015/CV-BacABank ngày 08/04/2015 về việc Phương án xử lý vi phạm liên quan đến cho vay đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, Ngân hàng đã đưa ra lộ trình để đáp ứng giới hạn cho vay này vào năm 2019 thông qua các biện pháp sau:

- Tập trung thu hồi nợ khách hàng đối với khoản cho vay có tính chất ngắn hạn, đặc biệt đối với những dư nợ đã quá hạn hoặc chuẩn bị đến hạn. Đồng thời, Ngân hàng sẽ tích cực làm việc trực tiếp với các khách hàng vay vốn để tìm biện pháp thu hồi nợ, yêu cầu khách hàng thoái vốn đầu tư vào các doanh nghiệp dự án,... Tại thời điểm 30/06/2016, tổng dư nợ cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu đã đạt được mức dư nợ theo lộ trình xử lý đã gửi Ngân hàng Nhà nước;
- Tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2016, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên mức 5.000 tỷ đồng theo lộ trình xử lý đã gửi Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.368.875	41.413.873
Nợ cần chú ý	53.329	47.914
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.765	5.581
Nợ nghi ngờ	7.676	7.984
Nợ có khả năng mất vốn	308.807	279.255
	43.745.452	41.754.607

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	12.167.015	13.674.755
Nợ trung hạn	24.036.224	21.643.180
Nợ dài hạn	7.542.213	6.436.672
	43.745.452	41.754.607

30/11/16
CÔNG
TÁC KHUYÊN
HÀNG KIẾ
AA
TÂN KIẾ

Phân tích dự nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các TCKT	8.586.353	7.359.829
- Công ty TNHH	819.718	837.939
- Công ty Cổ phần	7.752.801	6.509.939
- Doanh nghiệp tư nhân	13.323	10.645
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	511	1.306
Cho vay cá nhân	35.159.048	34.394.727
Cho vay khác	51	51
	43.745.452	41.754.607
8 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(190.719)	(172.425)
Dự phòng chung	(318.805)	(310.016)
	(509.524)	(482.441)
<i>Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:</i>		
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</i>		
Số dư đầu năm	(310.016)	(172.425)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(8.789)	(18.294)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(318.805)	(190.719)
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</i>		
Số dư đầu năm	(261.547)	(91.491)
(Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ)/ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.601)	9.341
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(283.148)	(82.150)



9 . Chứng khoán đầu tư

9.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	16.621.894	14.419.063
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10.548.612	8.205.469
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.232.436	5.371.027
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	840.846	842.567
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(24.171)	(18.000)
- Dự phòng chung	(6.171)	-
- Dự phòng cụ thể	(18.000)	(18.000)
	16.597.723	14.401.063

9.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	611.950	625.875
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(168.172)	(46.182)
	443.778	579.693

10 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty con	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	125.000	100,00	125.000	100,00
	125.000		125.000	

11 . Tài sản Có khác

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.223	17.223
Các khoản phải thu	436.411	276.345
Các khoản lãi, phí phải thu	3.018.100	3.268.907
Tài sản có khác	71.202	70.048
	3.542.936	3.632.523

11.1 . Các khoản phải thu

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	6.974	7.188
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	3.173	3.208
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	188	188
Các khoản phải thu nội bộ	424.434	264.256
Các khoản phải thu bên ngoài	1.642	1.505
	436.411	276.345

11.2 . Tài sản có khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	36.000	36.000
Công cụ dụng cụ, vật liệu	3.718	2.500
Chi phí chờ phân bổ	31.484	31.548
	71.202	70.048

12 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>		
Vay theo hồ sơ tín dụng	89.408	976.331
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	89.408	87.443
	-	888.888
	89.408	976.331

13 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.604	2.604
- Bằng VND	2.604	2.604
<i>Vay các TCTD khác</i>		
Bằng VND	1.814.648	2.504.768
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.813.493	2.503.613
Bằng ngoại tệ	-	1.050.120
	1.155	1.155
	1.817.252	2.507.372

14 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	877.191	500.901
- Bằng ngoại tệ	870.426	475.781
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.765	25.120
- Bằng VND	56.303.104	52.375.007
- Bằng ngoại tệ	55.919.191	51.742.537
Tiền gửi vốn chuyên dùng	383.913	632.470
Tiền gửi ký quỹ	2	2
- Bằng VND	42.365	30.838
- Bằng ngoại tệ	42.260	29.870
	105	968
	57.222.662	52.906.748

15 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30/06/2016:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	113	-	-	113
Từ 12 tháng đến 05 năm	500.000	-	-	500.000
	500.113	-	-	500.113

Tại ngày 31/12/2015:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	109	-	-	109
Từ 12 tháng đến 05 năm	500.000	-	-	500.000
	500.109	-	-	500.109

16 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.413	40.400
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.209	41.015
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	31.302	18.789
	294.409	28.789
	410.333	128.993

(*): Trong đó bao gồm khoản cổ tức phải trả số tiền là 233.032 triệu đồng.

17. . Vốn chủ sở hữu

17.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ Đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ Dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế Triệu VND	Cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	4.400.000	7.398	564	124.034	56.831	421.542	5.010.369
Tăng trong kỳ	600.000	-	-	35.911	17.956	197.184	851.051
Tăng vốn trong kỳ (i)	600.000	-	-	-	-	-	600.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	35.911	17.956	197.184	197.184
Giảm trong kỳ (ii)	-	-	-	-	-	-	53.867
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(359.111)	(359.111)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(126.079)	(126.079)
	-	-	-	-	-	(233.032)	(233.032)
Số dư cuối kỳ	5.000.000	7.398	564	159.945	74.787	259.615	5.502.309

17. . Vốn chủ sở hữu

17.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i): Trong năm 2016, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 4.400 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng theo Nghị Quyết số 05/2015/NQ/HĐCD-BACABANK ngày 17/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông.

(ii): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 02/2016/NQ/HĐCD-BACABANK ngày 11/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2015		359.111
Trích các Quỹ	34,86	125.181
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	17.956
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	35.911
- Quỹ phúc lợi	7,94	28.526
- Quỹ khen thưởng	11,91	42.788
Thù lao HĐQT và BKS	0,25	898
Chia cổ tức cho cổ đông (3% vốn điều lệ)	64,89	233.032
Lợi nhuận để lại		-

17.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2016			31/12/2015		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	5.000.000	5.000.000	-	4.400.000	4.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	5.007.398	5.007.398	-	4.407.398	4.407.398	-

18 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	37.965	35.282
Thu nhập lãi cho vay	2.088.904	1.732.267
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	527.027	598.047
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.108	3.255
Thu khác từ hoạt động tín dụng	610	462
	2.656.614	2.369.313

19 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.929.520	1.761.500
Trả lãi tiền vay	138	1.435
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	20.257	35.723
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.261	220
	1.979.176	1.798.878

20 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	10.952	6.791
- Dịch vụ thanh toán	7.539	3.273
- Dịch vụ ngân quỹ	188	239
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	503	2.525
- Dịch vụ khác	2.722	754
Chi phí dịch vụ liên quan	(10.611)	(9.295)
- Dịch vụ thanh toán	(4.274)	(2.577)
- Dịch vụ ngân quỹ	(732)	(596)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(118)	(21)
- Dịch vụ khác	(5.487)	(6.101)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	341	(2.504)

21 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.044	40.640
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.044	40.640
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(23.865)	(59.922)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(23.865)	(59.922)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(17.821)	(19.282)

22 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	124	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(29.490)	(53.147)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(29.366)	(53.147)

23 . Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	19.070	17.233
- Thu nhập khác	19.070	17.233
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(778)	(2.115)
- Chi phí khác	(778)	(2.115)
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	18.292	15.118

24 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	6.718	18.608
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.718	18.608
	<u>6.718</u>	<u>18.608</u>

25 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.309	1.475
Chi phí cho nhân viên	121.471	97.876
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	94.706	81.180
- Các khoản chi đóng góp theo lương	11.689	11.516
- Chi trợ cấp	3.657	819
- Chi khác cho nhân viên	11.420	4.361
Chi về tài sản	50.276	61.007
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	10.329	19.071
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	44.215	36.021
Trong đó:		
- Công tác phí	3.810	1.498
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	562	339
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	38.286	33.351
	<u>255.557</u>	<u>229.730</u>

111108
CÔNG T
CHUYÊN
KẾ
A.A
HÀNG

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2015 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	244.801	274.351
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.718)	(18.608)
Cộng:	(6.718)	(18.608)
2. Thu nhập chịu thuế	238.083	255.743
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	47.617	56.263
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	47.617	56.263
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.381	6.882
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(56.709)	(42.217)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	23.289	20.928

27 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	936.218	810.250
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	129.630	255.711
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	143.756	337.187
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	1.209.984	1.395.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	1.046.057	450.857
	3.465.645	3.249.005

28 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	472	754	842	384
3. Thuế TNDN	32.381	47.617	56.709	23.289
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.162	11.486	7.112	12.536
	41.015	59.857	64.663	36.209

29 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<i>Bảo lãnh khác</i>		
Cam kết bảo lãnh thanh toán	156.772	169.477
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	55.330	53.826
Cam kết bảo lãnh dự thầu	31.045	53.992
Cam kết bảo lãnh khác	7.574	11.024
	62.823	50.635
	156.772	169.477

30 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Công ty con của Ngân hàng

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2015 Triệu VND
Chi phí lãi và các chi phí tương tự - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	767	2.807

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	46.409	11.146
Tài sản Có khác		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	7.209	7.209
Các khoản phải trả và công nợ khác		
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	1.434	1.595

31 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	44.955.436	59.039.914	157.019	-	17.355.031
	<u>44.955.436</u>	<u>59.039.914</u>	<u>157.019</u>	<u>-</u>	<u>17.355.031</u>

33 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường.

33.1 . Rủi ro tín dụng

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

33.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 06 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 06 tháng được xếp vào loại từ 03 đến 06 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 06 tháng một lần.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ phải thu, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2016 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	936.218	-	-	-	-	-	-	936.218
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	129.630	-	-	-	-	-	129.630
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	854.544	569.696	-	-	-	-	1.424.240
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	121.187	-	-	-	-	-	-	121.187
VI Cho vay khách hàng (*)	371.598	-	3.224.259	3.406.764	3.528.434	1.635.960	24.036.224	7.542.213	43.745.452
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	6.893.538	10.340.306	-	17.233.844
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	412.650	-	-	-	-	-	-	412.650
IX Tài sản cố định	-	223.516	-	-	-	-	-	-	223.516
X Tài sản có khác (*)	-	356.264	1.068.792	1.013.461	1.104.419	-	-	-	3.542.936
Tổng tài sản	371.598	2.049.835	5.277.225	4.989.921	4.632.853	8.529.498	34.376.530	7.542.213	67.769.673

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	190.666	362.265	591.064	762.665	-	-	1.906.660
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.692.258	2.746.688	4.034.198	7.725.059	33.904.427	4.120.032	57.222.662
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	7.901	-	7.901
VI Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	174.867	1.616.267	-	113	500.000	-	500.113
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	371.598	2.049.835	5.057.791	4.725.220	4.625.262	8.487.837	34.412.328	4.120.032	1.791.134
			219.434	264.701	7.591	41.661	(35.798)	3.422.181	61.428.470
									6.341.203
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	371.598	2.049.835	219.434	264.701	7.591	41.661	(35.798)	3.422.181	6.341.203

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30/06/2016 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.934	141.076	-	143.010
II. Tiền gửi tại NHNN	-	4.946	-	4.946
III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	27.892	102.079	3.318	133.289
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	202.516	-	202.516
X. Tài sản có khác (*)	-	9.621	-	9.621
Tổng tài sản	29.826	460.238	3.318	493.382
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.155	-	1.155
II. Tiền gửi của khách hàng	1.865	388.912	6	390.783
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	113	-	113
VI. Các khoản nợ khác	8	312	10	330
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.873	390.492	16	392.381
Trạng thái tiền tệ nội bảng	27.953	69.746	3.302	101.001
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	27.953	69.746	3.302	101.001

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	24.530
USD	21.873
GBP	29.600
CHF	22.530
JPY	215
SGD	16.240
AUD	16.400

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2016 như sau:

Chỉ tiêu

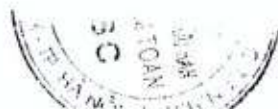
	Quá hạn		Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Trong hạn		Trên 05 năm	Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng			Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	936.218	-	-	-	-	936.218
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.445	45.371	-	-	-	129.630
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	284.848	427.272	51.852	12.962	-	1.424.240
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	121.187	-	-	142.424	-	121.187
VI Cho vay khách hàng (*)	37.160	334.438	3.224.259	4.258.455	4.312.703	24.036.224	7.542.213	43.745.452
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	17.233.844	-	17.233.844
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	287.650	125.000	412.650
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	223.516	-	223.516
X Tài sản có khác (*)	-	-	356.264	3.186.672	-	-	-	3.542.936
Tổng tài sản	37.160	334.438	4.942.221	7.917.770	4.934.251	41.936.620	7.667.213	67.769.673



Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Trong hạn		Trên 05 năm	Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng			Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	419.465	724.531	762.664	-	-	1.906.660
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.177.254	5.436.153	3.891.141	40.570.868	3.147.246	57.222.662
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	7.901	-	7.901
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	113	500.000	-	500.113
VI Các khoản nợ khác	-	-	174.867	1.616.267	-	-	-	1.791.134
Tổng nợ phải trả	-	-	4.771.586	7.776.951	4.653.918	41.078.769	3.147.246	61.428.470
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	37.160	334.438	170.635	140.819	280.333	857.851	4.519.967	6.341.203

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



34 . Báo cáo bộ phận

34.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	2.654.506	2.366.058	6.842	18.608	35.988	67.919	-	-	2.697.336	2.452.585
1. Doanh thu lãi	2.654.506	2.366.058	-	-	2.108	3.255	-	-	2.697.336	2.452.585
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	6.842	18.608	-	-	-	-	2.656.614	2.369.313
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	33.880	64.664	-	-	6.842	18.608
II. Chi phí	2.008.666	1.852.025	-	-	-	-	-	-	33.880	64.664
1. Chi phí lãi	1.979.176	1.798.878	-	-	35.254	71.332	255.557	229.730	2.299.477	2.153.087
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.979.176	1.798.878
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	29.490	53.147	-	-	35.254	71.332	10.328	19.071	10.328	19.071
							245.229	210.659	309.973	335.138
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	645.840	514.033	6.842	18.608	734	(3.413)	(255.557)	(229.730)	397.859	299.498
Chi phí dự phòng rủi ro	155.244	25.147	(2.186)	-	-	-	-	-	153.058	25.147
Kết quả kinh doanh bộ phận	490.596	488.886	9.028	18.608	734	(3.413)	(255.557)	(229.730)	244.801	274.351

34 . Báo cáo bộ phận

34.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	65.292.096	61.784.092	533.837	552.430	-	-	1.943.740	1.820.665	67.769.673	64.157.187
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	936.218	744.607	936.218	744.607
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	129.630	397.723	129.630	397.723
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.294.701	1.715.639	-	-	-	-	129.539	102.348	1.424.240	1.817.987
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	121.187	121.187	-	-	-	-	121.187	121.187
6. Cho vay khách hàng	43.745.452	41.754.607	-	-	-	-	-	-	43.745.452	41.754.607
7. Chứng khoán đầu tư	17.233.844	15.044.938	-	-	-	-	-	-	17.233.844	15.044.938
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	412.650	431.243	-	-	-	-	412.650	431.243
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	223.516	212.372
10. Tài sản Có khác	3.018.099	3.268.908	-	-	-	-	524.837	363.615	3.542.936	3.632.523



34 . Báo cáo bộ phận

34.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND
IV. Nợ phải trả	61.018.137	58.331.989	-	-	-	-	410.333	128.993	61.428.470	58.460.982
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	89.408	976.331	-	-	-	-	-	-	89.408	976.331
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.817.252	2.507.372	-	-	-	-	-	-	1.817.252	2.507.372
3. Tiền gửi của khách hàng	57.222.662	52.906.748	-	-	-	-	-	-	57.222.662	52.906.748
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.901	-	-	-	-	-	-	-	7.901	-
6. Phát hành giấy tờ có giá	500.113	500.109	-	-	-	-	-	-	500.113	500.109
7. Các khoản nợ khác	1.380.801	1.441.429	-	-	-	-	410.333	128.993	1.791.134	1.570.422

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



34.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2016 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 chưa được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	I.1	2.369.313	4.227.726
- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	I.2	1.798.878	3.657.291
- Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V	(53.147)	(56.693)
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	X	25.147	21.601
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	I.1	2.112.436	3.287.922
- Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	I.2	(1.704.701)	(3.563.114)
- Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	I.4	(72.429)	610.517
- Thu nhập khác	I.5	5.777	15.118
- Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	I.13	-	(5.795)
- (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	I.14	(332.540)	(331.182)
- Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	I.21	300.902	349.057
- Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	I.22	(6.707)	(59.785)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

